

## MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	91,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.2%	21.7%	30.3%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.61
Z - score (sản xuất)	(A1)
2023	An toàn

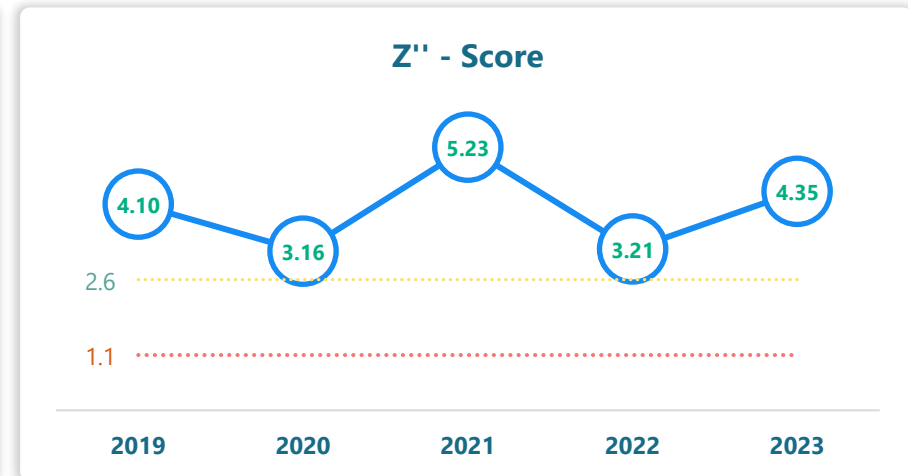
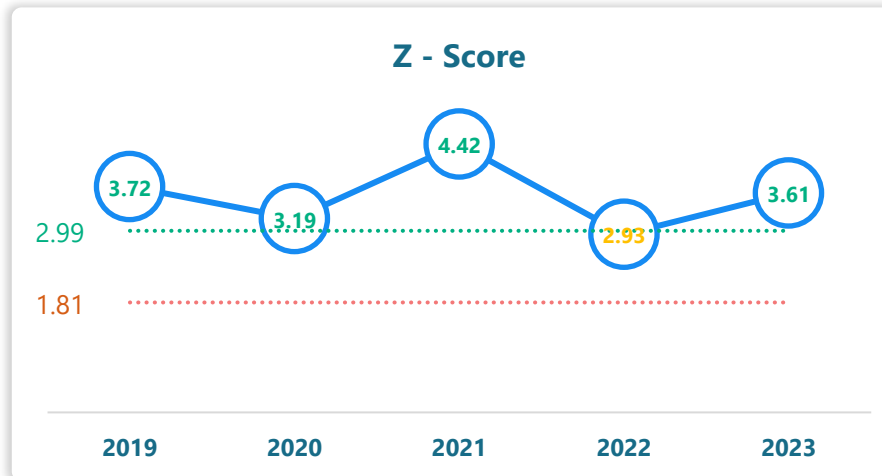
Hệ số nguy cơ phá sản	4.35
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aa1)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
11,299		▲ 1,929
tỷ VNĐ		▲ 20.6%

LN sau thuế	2023	YoY
516		▲ 73.0
tỷ VNĐ		▲ 16.5%

ROE	2023	+/- YoY
28.6%		▼ 1.6%

ROA	2023	+/- YoY
8.0%		▼ 0.9%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **CTR** năm **2023** đạt **3.61**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

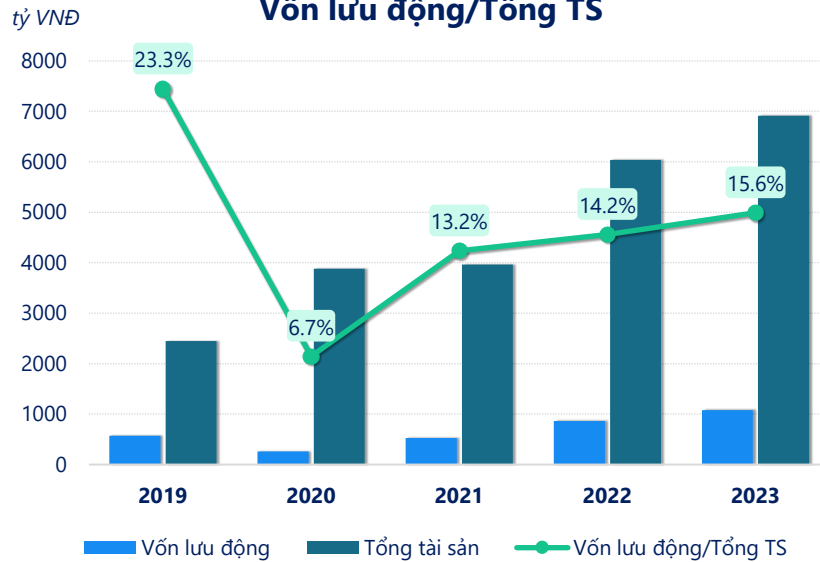
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **CTR** năm **2023** đạt **4.35**, cao hơn so với năm 2022 (3.21). **Z''-Score** > **2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm **2023**, **CTR** ghi nhận doanh thu thuần **11,299** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **515.9** tỷ đồng, lần lượt **tăng 20.6%** và **tăng 16.5%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **28.6%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

## Tổng CTCP Công trình Viettel (HSX: CTR)

**Vốn lưu động/Tổng TS**

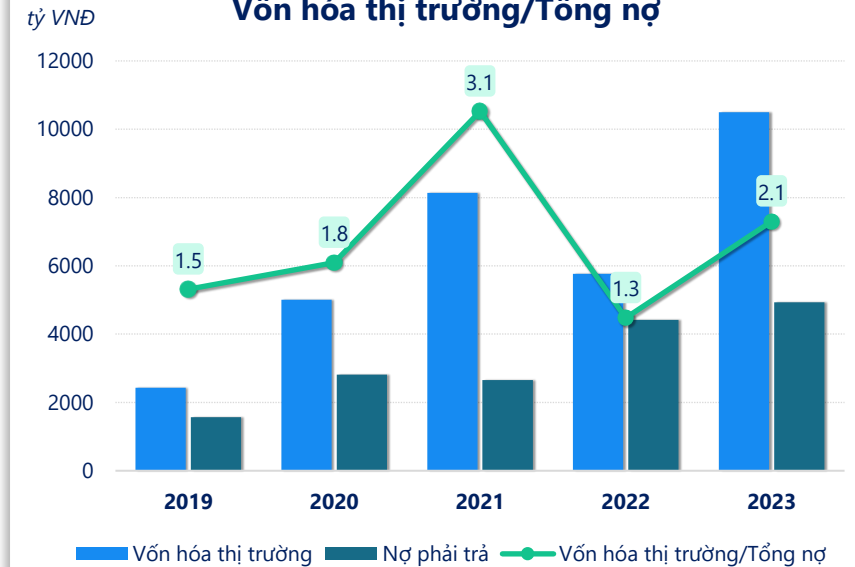


**Vốn lưu động > 0** và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

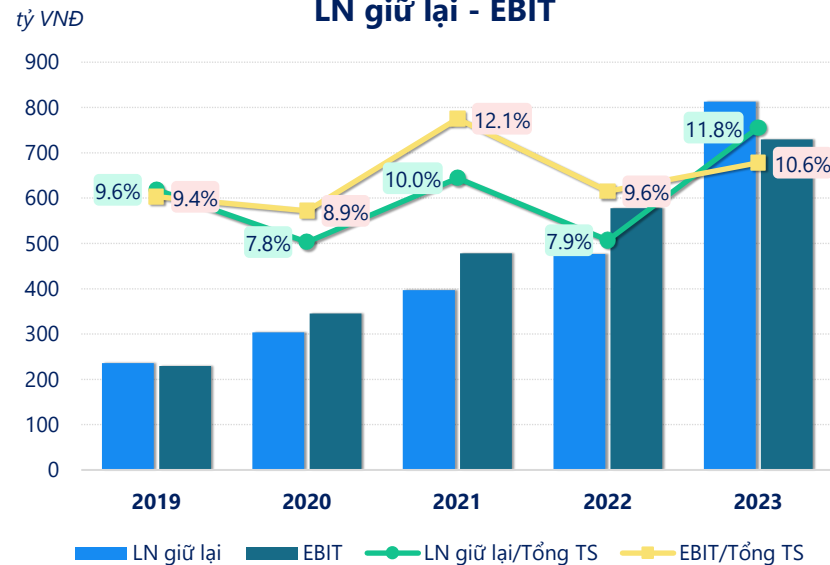
**Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 2.13**, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

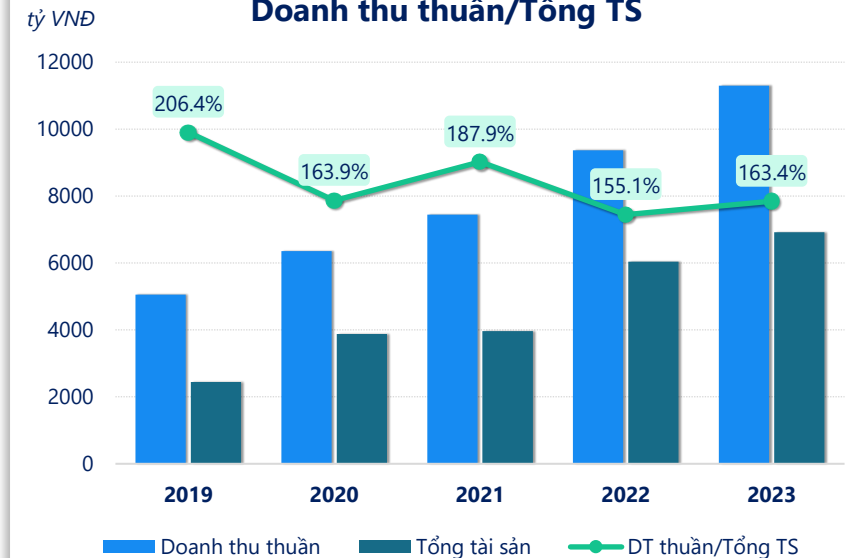
**Vốn hóa thị trường/Tổng nợ**



**LN giữ lại - EBIT**



**Doanh thu thuần/Tổng TS**



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>6,929</b>	<b>6,041</b>	<b>14.7%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>5,627</b>	<b>4,994</b>	<b>12.7%</b>
Tiền và tương đương tiền	818	414	97.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,000	1,222	-18.2%
Phải thu ngắn hạn	2,945	2,367	24.4%
Hàng tồn kho	783	907	-13.6%
Tài sản ngắn hạn khác	81.1	84.6	-4.1%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,302</b>	<b>1,047</b>	<b>24.3%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	285	373	-23.7%
Bất động sản đầu tư	829	563	47.4%
Tài sản dở dang	152	93.6	62.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	<b>35.7</b>	<b>18.1</b>	<b>96.6%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>4,938</b>	<b>4,416</b>	<b>11.8%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>4,541</b>	<b>4,133</b>	<b>9.9%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,191	1,197	-0.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	594	519	14.6%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>398</b>	<b>283</b>	<b>40.5%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	383	269	42.5%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,991</b>	<b>1,625</b>	<b>22.5%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,991</b>	<b>1,625</b>	<b>22.5%</b>
Vốn điều lệ	1,144	1,144	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>5,054</b>	<b>6,359</b>	<b>7,447</b>	<b>9,370</b>	<b>11,299</b>
Giá vốn hàng bán	4,760	5,885	6,819	8,629	10,407
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>294</b>	<b>475</b>	<b>628</b>	<b>741</b>	<b>892</b>
Doanh thu HĐTC	21.4	19.6	12.7	27.2	97.1
Chi phí TC	1.77	2.61	7.23	24.2	93.3
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>6.43</b>	<b>23.0</b>	<b>84.8</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	101	148	161	189	249
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>212</b>	<b>344</b>	<b>473</b>	<b>555</b>	<b>647</b>
Lợi nhuận khác	17.3	1.11	-1.34	-0.16	-2.14
<b>LN trước thuế</b>	<b>230</b>	<b>345</b>	<b>472</b>	<b>555</b>	<b>645</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>181</b>	<b>274</b>	<b>375</b>	<b>443</b>	<b>516</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>181</b>	<b>274</b>	<b>375</b>	<b>443</b>	<b>516</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	680	164	588	72.2	573
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-242	-467	-484	-1,520	-159
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-53.4	-0.90	60.0	1,194	-9.31
Tiền đầu kỳ	424	809	504	668	414
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>385</b>	<b>-304</b>	<b>164</b>	<b>-254</b>	<b>404</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	-0.66	-0.04	-0.12	0.20
Tiền cuối kỳ	809	504	668	414	819